

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **40/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 10-4-2020.

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí.

2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên– Hội liên hiệp phụ nữ thành phố B.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:
Không tham gia.

Ngày 10 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 606/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2020 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 03 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Thanh K**, sinh năm 1987;

Địa chỉ: 67A30/B, tổ 11, khu phố 3, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Ông **Võ Ngọc H**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: C11, tổ 8B, khu phố 5, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông H, bà K xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tại bản tự khai nguyên đơn bà K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà K và ông H kết hôn từ năm 2016 có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và lối sống. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông H mục đích hôn nhân không đạt được nên xin được ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai bị đơn ông H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà K kết hôn vào năm 2016, có đăng ký kết hôn, có tổ chức đám cưới, hôn nhân tự nguyện. Quá trình vợ chồng chung sống không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra xung đột, cãi vã. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống và lối sống. Nay bà K yêu cầu ly hôn, ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà đồng ý ly hôn với bà K để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B: Không tham gia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị Thanh K nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Võ Ngọc H, sinh năm 1972; địa chỉ: Số nhà C11, tổ 8B, khu phố 5, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Bà K, ông H đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thanh K và ông Võ Ngọc H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân xã L, huyện K, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 58/KH ngày 05/9/2016 nên áp dụng Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc. Nguyên nhân chủ yếu là vợ chồng bất đồng về quan điểm sống và lối sống. Nay bà K xét thấy tình cảm với ông H không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn và ông H cũng đồng ý ly hôn, đây là sự tự nguyện của các bên và không trái quy định của pháp luật Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn xin ly hôn của bà K.

[3] Về con chung: Đương sự trình bày là không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Đương sự trình bày là không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Đương sự trình bày là không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà K phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thanh K.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thanh K được ly hôn với ông Võ Ngọc H.

2. Về con chung: Đương sự trình bày là không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đương sự trình bày là không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Đương sự trình bày là không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Trần Thị Thanh K phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà đã nộp tại biên lai thu tiền số 0008229 ngày 06/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP B;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS TP B;
- Các đương sự;
- UBND nơi cấp giấy ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Thanh Xuân

